

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**SỰ PHÁT TRIỂN
CỦA CÁC HỢP TÁC XÃ
GIAI ĐOẠN 2008 - 2011**



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Hà Nội - 2013**

LỜI NÓI ĐẦU

*Để đáp ứng nhu cầu của các nhà quản lý, nghiên cứu, người dùng tin, Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố ấn phẩm **“Sự phát triển của các hợp tác xã giai đoạn 2008-2011”**. Nội dung ấn phẩm gồm những thông tin cơ bản phản ánh thực trạng và kết quả sản xuất kinh doanh của khu vực hợp tác xã trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân, thuộc địa phương trong cả nước từ năm 2008 đến năm 2011 trên cơ sở cập nhật, tổng hợp thông tin thu được từ các cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê.*

Nội dung ấn phẩm gồm 2 phần:

- Phần 1: Tổng quan sự phát triển của khu vực hợp tác xã giai đoạn 2008-2011.

- Phần 2: Số liệu cơ bản về sự phát triển của khu vực hợp tác xã giai đoạn 2008-2011.

Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, các nhà nghiên cứu và người dùng tin để các ấn phẩm tiếp theo phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

	Lời nói đầu	3
Phần I	Tổng quan sự phát triển của khu vực Hợp tác xã giai đoạn 2008 - 2011	7
1	Số lượng hợp tác xã	9
2	Lao động và thu nhập của người lao động	14
3	Quy mô, cơ cấu tài sản và vốn của khu vực hợp tác xã	16
4	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực hợp tác xã	21
5	Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực hợp tác xã	23
Phần II	Số liệu cơ bản về sự phát triển của khu vực Hợp tác xã giai đoạn 2008 - 2011	27
01.	Số Hợp tác xã hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12	29
02.	Số Hợp tác xã phân theo qui mô lao động	30
03.	Số Hợp tác xã phân theo qui mô nguồn vốn	36
04.	Số Hợp tác xã sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ	42
05.	Số Hợp tác xã có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động	48
06.	Một số chỉ tiêu cơ bản của Hợp tác xã	54
07.	Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của Hợp tác xã	60
08.	Lao động trong các Hợp tác xã tại thời điểm 31/12	66
09.	Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong Hợp tác xã	68
10.	Tài sản của Hợp tác xã tại thời điểm 31/12	70
11.	Nguồn vốn của Hợp tác xã tại thời điểm 31/12	72
12.	Thuế và các khoản nộp ngân sách của Hợp tác xã	74

Phần I
TỔNG QUAN SỰ PHÁT TRIỂN
CỦA KHU VỰC HỢP TÁC XÃ
GIAI ĐOẠN 2008 - 2011

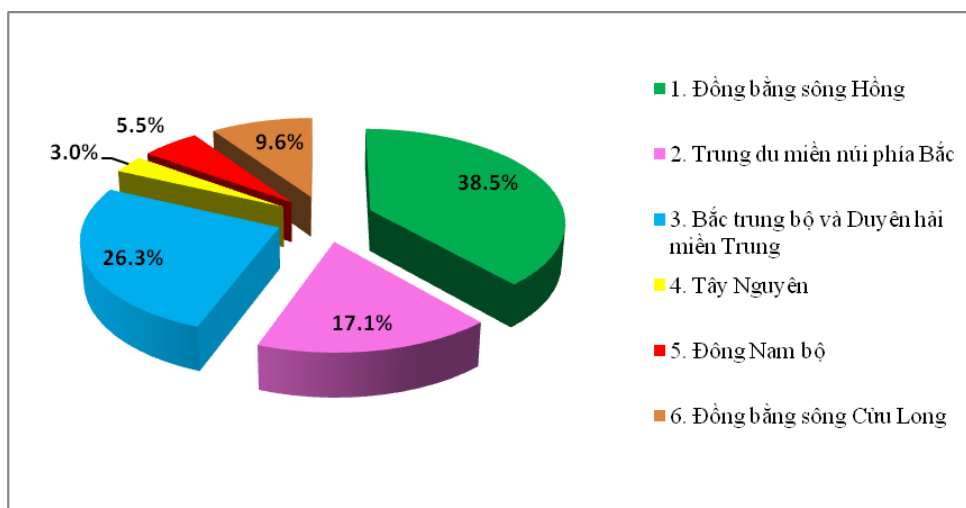
Khu vực kinh tế hợp tác xã đã tồn tại và phát triển hơn 60 năm qua, là một bộ phận không thể tách rời trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Khu vực kinh tế hợp tác xã có những đóng góp đáng kể trong việc thu hút một lực lượng lớn lao động ở nông thôn, tạo việc làm, nâng cao đời sống, cải thiện thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo, xây dựng và phát triển nông thôn mới.

1. Số lượng hợp tác xã

Tại thời điểm 31/12/2011, cả nước có 13.338 hợp tác xã đang hoạt động, giảm 0,5% về số lượng so với năm 2008. Các hợp tác xã phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng với 5.135 hợp tác xã, chiếm 38,5% tổng số hợp tác xã cả nước, tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 3.503 hợp tác xã, chiếm 26,3%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 2.281 hợp tác xã, chiếm 17,1%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1.281 hợp tác xã, chiếm 9,6%; vùng Đông Nam Bộ có 734 hợp tác xã, chiếm 5,5% và vùng Tây Nguyên có số lượng hợp tác xã ít nhất với 404 hợp tác xã, chiếm 3%.

Tuy chiếm tỷ lệ thấp so với cả nước về số lượng, nhưng vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long lại có tốc độ tăng nhanh so với các vùng còn lại về số lượng hợp tác xã trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2011. Tốc độ tăng bình quân hàng năm từ 2008 đến 2011 của 2 vùng này tương ứng là 7% và 6,7%. Trong khi đó, vùng Trung du miền núi phía Bắc và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tốc độ tăng bình quân hàng năm từ 2008 đến 2011 giảm tương ứng là 5,3% và 1,8%. Vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Tây Nguyên ít biến động.

Biểu đồ 1: Cơ cấu hợp tác xã phân theo vùng kinh tế



Bảng 1: Số lượng hợp tác xã phân theo vùng kinh tế

	Số hợp tác xã				Tốc độ phát triển (%)			
	2011	2010	2009	2008	2011/ 2010	2010/ 2009	2009/ 2008	Bình quân 2008- 2011
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	13338	11923	12243	13532	111,9	97,4	90,5	99,5
1. Đồng bằng sông Hồng	5135	4819	4930	5102	106,6	97,7	96,6	100,2
2. Trung du và miền núi phía Bắc	2281	1749	1787	2682	130,4	97,9	66,6	94,7
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3503	3253	3471	3699	107,7	93,7	93,8	98,2
4. Tây Nguyên	404	338	371	395	119,5	91,1	93,9	100,8
5. Đông Nam Bộ	734	631	604	600	116,3	104,5	100,7	107,0
6. Đồng bằng sông Cửu Long	1281	1133	1080	1054	113,1	104,9	102,5	106,7

Trong tổng số 13.338 hợp tác xã đang hoạt động, có 6.937 hợp tác xã hoạt động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 52% tổng số hợp tác xã; 3.214 hợp tác xã hoạt động trong ngành công nghiệp, xây dựng, chiếm 24,1%; 3.187 hợp tác xã hoạt động trong ngành dịch vụ, chiếm 23,9%.

Các hợp tác xã hoạt động chủ yếu ở 5 nhóm ngành chính, chiếm 81,5% tổng số hợp tác xã của cả nước, gồm:

- Hợp tác xã nông nghiệp chiếm 49,9%;
- Hợp tác xã công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 9,7%;
- Quỹ tín dụng nhân dân chiếm 8,2%;
- Hợp tác xã vận tải chiếm 7,1%;
- Hợp tác xã dịch vụ điện chiếm 6,6%.

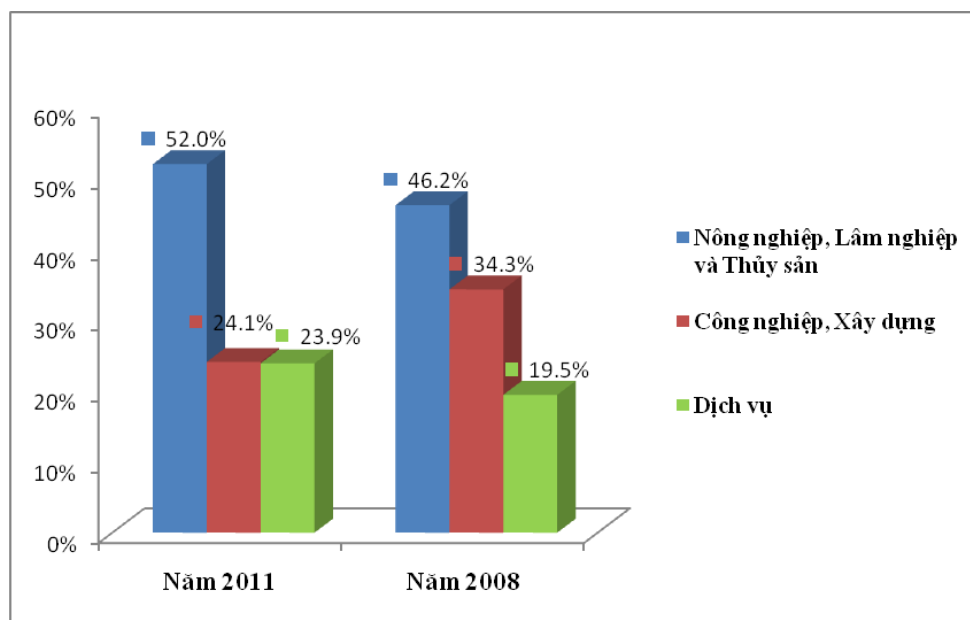
Bảng 2: Số lượng hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

	2011		2010		2009		2008	
	Số lượng (HTX)	Cơ cấu (%)	Số lượng (HTX)	Cơ cấu (%)	Số lượng (HTX)	Cơ cấu (%)	Số lượng (HTX)	Cơ cấu (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	13338	100,00	11923	100,00	12243	100,00	13532	100,00
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6937	52,01	6311	52,93	6336	51,75	6254	46,22
<i>Chia ra:</i>								
1. Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan	6652	49,87	6079	50,99	6114	49,94	6044	44,66
2. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan	55	0,41	33	0,28	34	0,28	29	0,21
3. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	230	1,72	199	1,67	188	1,54	181	1,34

	2011		2010		2009		2008	
	Số lượng (HTX)	Cơ cấu (%)	Số lượng (HTX)	Cơ cấu (%)	Số lượng (HTX)	Cơ cấu (%)	Số lượng (HTX)	Cơ cấu (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8
II. Công nghiệp, xây dựng	3214	24,10	2857	23,96	3227	26,36	4646	34,33
<i>Chia ra:</i>								
1. Khai khoáng	407	3,05	343	2,88	327	2,67	344	2,54
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	1302	9,76	1100	9,23	1117	9,12	1181	8,73
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	879	6,59	902	7,57	1294	10,57	2638	19,49
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	203	1,52	132	1,11	116	0,95	106	0,78
5. Xây dựng	423	3,17	380	3,19	373	3,05	377	2,79
III. Dịch vụ	3187	23,89	2755	23,11	2680	21,89	2632	19,45
<i>Chia ra:</i>								
1. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	871	6,53	710	5,95	690	5,64	676	5,00
2. Vận tải, kho bãi	953	7,14	821	6,89	782	6,39	780	5,76
3. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	55	0,41	33	0,28	39	0,32	39	0,29
4. Thông tin và truyền thông	1	0,01					1	0,01
5. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1090	8,17	1012	8,49	1012	8,27	996	7,36
6. Hoạt động kinh doanh bất động sản	85	0,64	66	0,55	63	0,51	50	0,37
7. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	18	0,13	19	0,16	13	0,11	16	0,12
8. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	69	0,52	62	0,52	51	0,42	50	0,37
9. Giáo dục và đào tạo	5	0,04	4	0,03	5	0,04	5	0,04
10. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	0,02	1	0,01	1	0,01	1	0,01
11. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8	0,06	4	0,03	4	0,03	3	0,02
12. Hoạt động dịch vụ khác	29	0,22	23	0,19	20	0,16	15	0,11

Sau 4 năm, từ năm 2008 đến 2011, cơ cấu hợp tác xã đã có sự chuyển dịch khá nhanh từ khu vực công nghiệp, xây dựng sang khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và khu vực dịch vụ. Năm 2008, tỷ lệ hợp tác xã công nghiệp và xây dựng chiếm 34,3% tổng số hợp tác xã thì đến năm 2011 tỷ lệ này giảm xuống còn 24,1%. Tỷ lệ tương ứng ở khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 46,2% năm 2008 và tăng lên 52,0% năm 2011 và ở khu vực dịch vụ là 19,5% năm 2008 và tăng lên 23,9% năm 2011.

Biểu đồ 2: Cơ cấu hợp tác xã phân theo ngành kinh tế (%)



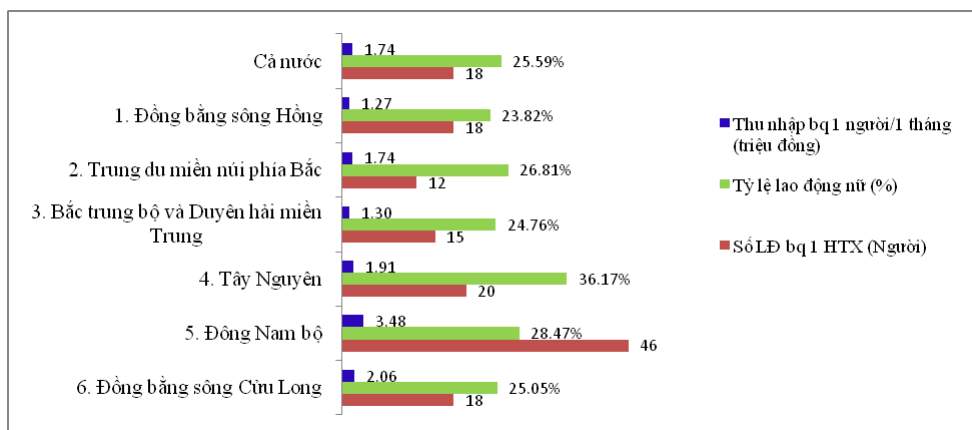
Nguyên nhân dẫn đến sự chuyển dịch này chủ yếu do giảm mạnh số lượng hợp tác xã dịch vụ điện (thuộc ngành công nghiệp) từ 19,5% tổng số hợp tác xã của cả nước năm 2008 đến năm 2011 giảm xuống còn 6,6% do có chính sách sắp xếp lại mô hình cung cấp điện ở nông thôn (từ năm 2009 xóa bỏ các hợp tác xã phân phối điện). Trước thời điểm này, mô hình tổ chức quản lý điện nông thôn ở các vùng miền rất

khác nhau. Các tỉnh trong vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng, việc quản lý kinh doanh điện nông thôn chủ yếu do các hợp tác xã đảm nhiệm. Trong khi các tỉnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, hoạt động dịch vụ điện nông thôn chủ yếu do các doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân đảm nhiệm. Điều này cũng giải thích cho việc giảm về tốc độ tăng số lượng hợp tác xã ở vùng Trung du miền núi phía Bắc và vùng Duyên hải miền Trung.

2. Lao động và thu nhập của người lao động

Tại thời điểm 31/12/2011, khu vực hợp tác xã thu hút hơn 235 nghìn lao động làm việc thường xuyên, giảm 11,6% so với năm 2008, trong đó số lao động nữ chiếm 25,6%. Số lao động làm việc thường xuyên tại các hợp tác xã giảm trung bình hơn 10 nghìn lao động mỗi năm trong giai đoạn từ 2008 đến 2011, dẫn đến số lao động bình quân một hợp tác xã cũng giảm từ 20 lao động năm 2008 xuống còn 18 lao động năm 2011.

Biểu đồ 3: Một số chỉ tiêu về lao động và thu nhập của HTX năm 2011 phân theo vùng kinh tế

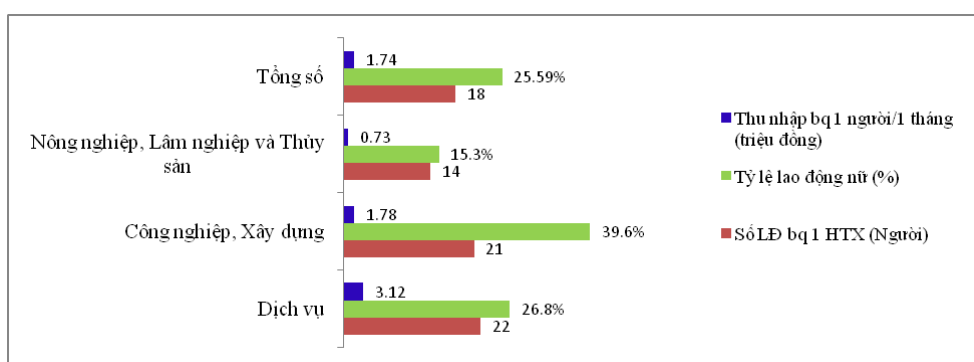


Số lao động làm việc thường xuyên trong các ngành thuộc khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng cao nhất với 41,7%, tiếp đến là khu vực dịch vụ 30,2% và khu vực công nghiệp, xây dựng là 28,1%. Tuy có số lao động làm việc thường xuyên chiếm tỷ lệ cao nhưng khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có quy mô lao động bình quân một hợp tác xã năm 2011 thấp nhất với 14 lao động. Khu vực dịch vụ có số lao động bình quân một hợp tác xã cao nhất với 22 lao động, tiếp theo là khu vực công nghiệp, xây dựng với 21 lao động.

Theo vùng kinh tế, Đông Nam Bộ là vùng có số lao động bình quân một hợp tác xã năm 2011 cao nhất cả nước với 46 người. Trong khi vùng Trung du và miền núi phía Bắc có số lao động bình quân một hợp tác xã thấp nhất cả nước với 12 người.

Thu nhập của người lao động trong các hợp tác xã có những cải thiện đáng kể. Trong giai đoạn 2008 - 2011, thu nhập bình quân 1 người/1 tháng của các hợp tác xã tăng bình quân 16,1%/năm. Tuy nhiên đây vẫn là mức thu nhập thấp, đặc biệt ở một số ngành nghề.

Biểu đồ 4: Một số chỉ tiêu về lao động và thu nhập của HTX năm 2011 phân theo khu vực kinh tế



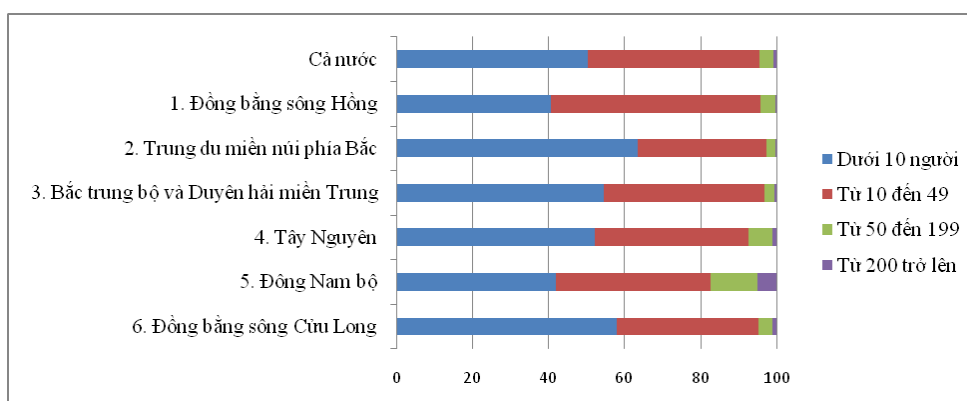
Năm 2011, thu nhập bình quân 1 người/1 tháng của các hợp tác xã trên cả nước là 1,74 triệu đồng, trong đó lao động ở vùng Đông Nam Bộ

có mức thu nhập cao nhất với 3,48 triệu đồng, vùng Đồng bằng sông Hồng có mức thu nhập thấp nhất với 1,27 triệu đồng. Thu nhập bình quân 1 lao động có sự chênh lệch lớn giữa các ngành nghề. Ở ngành dịch vụ, thu nhập bình quân 1 lao động đạt khá cao, trong khi ở ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản rất thấp. Lao động làm việc trong các quỹ tín dụng nhân dân có mức thu nhập bình quân cao nhất với 4,82 triệu đồng/1 người/1 tháng, tiếp đến là lao động làm việc trong ngành bán và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy với 3,83 triệu đồng/1 người/1 tháng. Trong khi lao động làm việc trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có mức thu nhập bình quân thấp nhất, chỉ 0,72 triệu đồng/1 người/1 tháng.

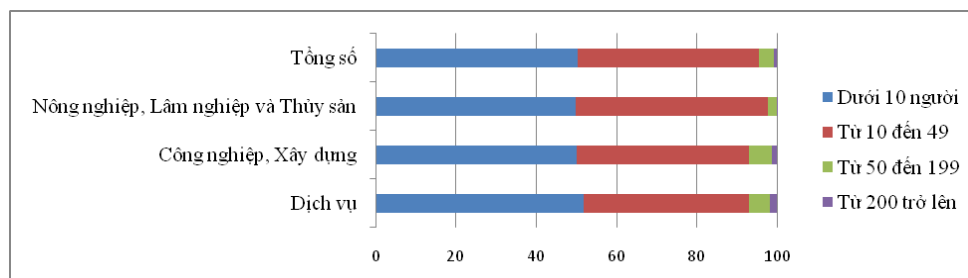
3. Quy mô, cơ cấu tài sản và vốn của khu vực hợp tác xã

Tại thời điểm 31/12/2011, phần lớn các hợp tác xã đang hoạt động có quy mô nhỏ. Số hợp tác xã có dưới 10 lao động chiếm hơn 50% tổng số, hợp tác xã có từ 10 đến 49 lao động chiếm hơn 45%, hợp tác xã có từ 50 lao động trở lên chỉ chiếm trên 4,5%. So với năm 2008, tỷ lệ các hợp tác xã có từ 50 lao động trở lên ngày càng giảm, trong khi tỷ lệ hợp tác xã có dưới 10 lao động ngày càng tăng ở hầu hết các vùng cũng như các ngành kinh tế.

Biểu đồ 5: Cơ cấu hợp tác xã năm 2011 theo quy mô lao động phân theo vùng kinh tế (%)



Biểu đồ 6: Cơ cấu hợp tác xã năm 2011 theo quy mô lao động chia theo khu vực kinh tế (%)



Khu vực dịch vụ và khu vực công nghiệp, xây dựng có nhiều hợp tác xã có từ 50 lao động trở lên hơn khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Trong khi vùng Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hợp tác xã có từ 50 lao động trở lên cao nhất cả nước với 17,3%, cao hơn gần 4 lần so với bình quân cả nước. Tiếp đến là vùng Tây Nguyên 7,43% và thấp nhất ở vùng Trung du miền núi phía Bắc với 2,81%.

Bảng 3: Tỷ lệ số hợp tác xã phân theo quy mô lao động

Đơn vị tính: %

	2011				2008			
	Dưới 10 người	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 trở lên	Dưới 10 người	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 trở lên
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	50,26	45,13	3,82	0,78	45,57	48,71	4,97	0,75
I. Phân theo ngành SXKD								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	49,68	47,97	2,31	0,04	38,82	57,53	3,47	0,18
2. Công nghiệp, xây dựng	50,03	42,97	5,63	1,37	53,27	40,57	5,29	0,86
3. Dịch vụ	51,77	41,14	5,30	1,79	48,02	42,10	7,94	1,94

	2011				2008			
	Dưới 10 người	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 trở lên	Dưới 10 người	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 trở lên
A	1	2	3	4	5	6	7	8
II. Phân theo vùng kinh tế								
1. Đồng bằng sông Hồng	40,58	55,17	3,88	0,37	32,36	61,51	5,63	0,51
2. Trung du miền núi phía Bắc	63,35	33,84	2,37	0,44	64,02	33,15	2,65	0,19
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	54,61	42,11	2,74	0,54	49,91	45,93	3,76	0,41
4. Tây Nguyên	52,23	40,35	6,19	1,24	46,08	42,78	10,38	0,76
5. Đông Nam Bộ	41,96	40,74	12,26	5,04	37,00	44,17	12,83	6,00
6. Đồng bằng sông Cửu Long	58,00	37,31	3,59	1,09	52,09	40,89	5,41	1,61

Tại thời điểm 31/12/2011, vốn huy động vào khu vực hợp tác xã là 71,88 nghìn tỷ đồng, gấp 1,75 lần so với năm 2008, tăng bình quân 20%/năm. Trong đó, khu vực dịch vụ có số vốn 50,76 nghìn tỷ đồng, có tốc độ tăng cao nhất, với mức tăng bình quân mỗi năm 24,3%. Tiếp đến là khu vực công nghiệp, xây dựng với 11,89 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 15,1%/năm và cuối cùng là khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản với 9,23 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 10%/năm.

Bình quân một hợp tác xã có tổng số vốn là 5,4 tỷ đồng, tăng 77% so với năm 2008. Vùng Đông Nam Bộ có tổng số vốn bình quân một hợp tác xã lớn nhất với 16,8 tỷ đồng; tiếp đến là vùng Tây Nguyên với 10,7 tỷ đồng. Trong khi đó, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tổng số vốn hoạt động bình quân một hợp tác xã thấp nhất, chỉ 3,6 tỷ đồng.

Bảng 4: Nguồn vốn của hợp tác xã thời điểm 31/12

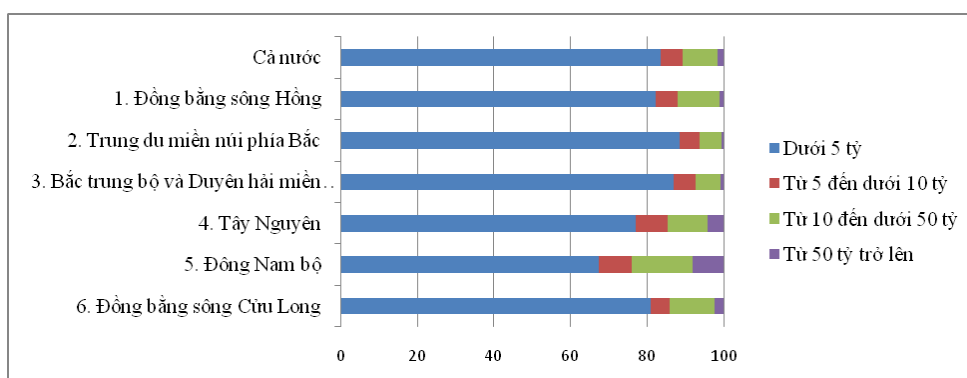
Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2011		2010		2009		2008	
	Nguồn vốn	Nguồn vốn bình quân 1 HTX	Nguồn vốn	Nguồn vốn bình quân 1 HTX	Nguồn vốn	Nguồn vốn bình quân 1 HTX	Nguồn vốn	Nguồn vốn bình quân 1 HTX
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	71880	5,4	66022	5,5	53080	4,3	41174	3,0
I. Phân theo ngành SXKD chính								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9233	1,3	8229	1,3	7490	1,2	6947	1,1
2. Công nghiệp, xây dựng	11892	3,7	9949	3,5	8851	2,7	7790	1,7
3. Dịch vụ	50756	15,9	47844	17,4	36739	13,7	26437	10,0
II. Phân theo vùng								
1. Đồng bằng sông Hồng	25890	5,0	24266	5,0	20440	4,1	15107	3,0
2. Trung du miền núi phía Bắc	8255	3,6	6077	3,5	4607	2,6	4021	1,5
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	12114	3,5	10675	3,3	8949	2,6	7953	2,2
4. Tây Nguyên	4334	10,7	4332	12,8	2912	7,8	2630	6,7
5. Đông Nam Bộ	12306	16,8	13404	21,2	10250	17,0	6949	11,6
6. Đồng bằng sông Cửu Long	8981	7,0	7269	6,4	5923	5,5	4514	4,3

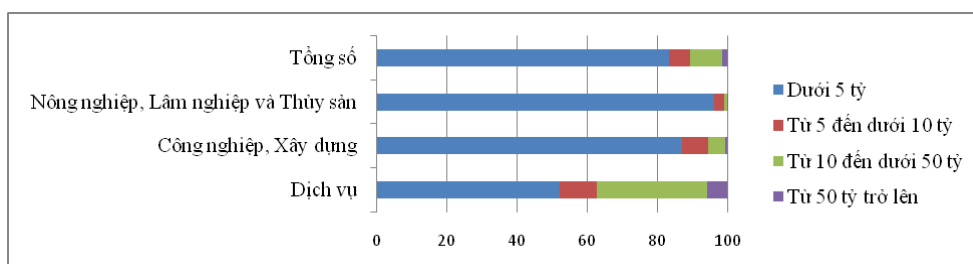
Vốn bình quân của hợp tác xã trong khu vực dịch vụ là lớn nhất với 15,9 tỷ đồng, sau đó đến hợp tác công nghiệp, xây dựng với 3,7 tỷ đồng và cuối cùng là hợp tác xã nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có vốn bình quân thấp nhất với 1,3 tỷ đồng.

Tương tự với quy mô theo lao động, phần lớn các hợp tác xã có quy mô về vốn nhỏ. Tuy nhiên có sự không đồng đều giữa hợp tác xã ở các vùng cũng như ở các khu vực kinh tế. Trên phạm vi cả nước, tỷ lệ hợp tác xã có nguồn vốn bình quân dưới 5 tỷ chiếm tới 83,47%. Tỷ lệ này ở các hợp tác xã thuộc khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là cao nhất với 96,24%, trong khi ở các hợp tác xã dịch vụ là 52,12%. Tỷ lệ hợp tác xã dịch vụ có vốn bình quân từ 10 tỷ trở lên chỉ chiếm 37,09%, trong khi tỷ lệ này ở hợp tác xã thuộc khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là rất thấp với 0,91%.

Biểu đồ 7: Cơ cấu hợp tác xã năm 2011 theo quy mô nguồn vốn phân theo vùng kinh tế (%)



Biểu đồ 8: Cơ cấu hợp tác xã năm 2011 theo quy mô nguồn vốn phân theo khu vực kinh tế (%)



Tại thời điểm 31/12/2011, trong tổng nguồn vốn của khu vực hợp tác xã, vốn chủ sở hữu chiếm 41%, còn lại, nợ phải trả chiếm 59%. Trong đó, vùng Đông Nam Bộ và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải

miền Trung có tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao hơn các vùng còn lại với vốn chủ sở hữu chiếm 50,7% và nợ phải trả chiếm 49,3%. Các hợp tác xã nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tuy có vốn bình quân thấp nhưng lại có tỷ lệ vốn chủ sở hữu lớn nhất với 86,2%, tiếp đến là các hợp tác xã công nghiệp, xây dựng với 46% và cuối cùng là các hợp tác xã dịch vụ với 31,6% (nếu loại trừ hợp tác xã tín dụng thì tỷ lệ là 62,9%). Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỷ lệ vốn chủ sở hữu của khu vực dịch vụ thấp là do khu vực dịch vụ có nhiều hợp tác xã tín dụng (kinh doanh tiền tệ) với vốn bình quân lớn, nhưng tỷ lệ vốn chủ sở hữu thấp chỉ với 13,4%.

Tại thời điểm 31/12/2011, trong tổng tài sản của khu vực hợp tác xã, tài sản cố định và đầu tư dài hạn chiếm 29,7%, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn chiếm 70,3%. Vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn chiếm tỷ lệ cao nhất với 38,7%, trong khi vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn chiếm tỷ lệ thấp nhất với 17,3%. Các hợp tác xã nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn cao nhất với 61,8%, tiếp đến là các hợp tác xã công nghiệp, xây dựng với 43,4% và cuối cùng là các hợp tác xã dịch vụ với 20,7%.

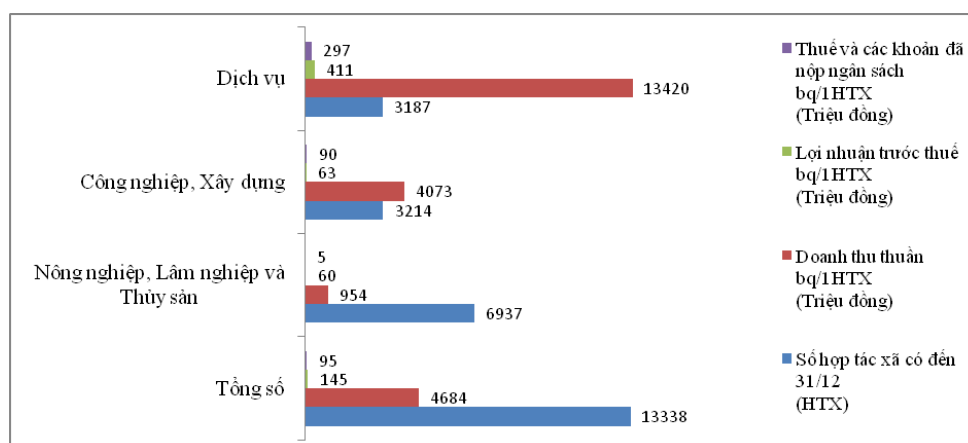
4. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực hợp tác xã

Trong năm 2011, tổng doanh thu thuần của khu vực hợp tác xã đạt 62,5 nghìn tỷ đồng, bình quân 4,7 tỷ đồng/1 hợp tác xã. Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, đóng góp vào ngân sách nhà nước 1,3 nghìn tỷ đồng.

So với năm 2008, tổng doanh thu thuần của khu vực hợp tác xã gấp 1,57 lần, tăng bình quân mỗi năm 16,2%, doanh thu thuần bình quân/1 hợp tác xã tăng từ 2,9 tỷ đồng năm 2008 lên 4,7 tỷ đồng năm 2011.

Doanh thu của khu vực hợp tác xã chủ yếu tập trung ở các hợp tác xã dịch vụ với tỷ lệ 68,4%, với doanh thu bình quân/1 hợp tác xã đạt 13,4 tỷ đồng. Tiếp đến là khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm 21% và doanh thu bình quân/1 hợp tác xã đạt 4,1 tỷ đồng. Các hợp tác xã nông nghiệp có tỷ trọng doanh thu chỉ chiếm 10,6%, doanh thu bình quân/1 hợp tác xã ở mức xấp xỉ 1 tỷ đồng, thấp hơn nhiều so với hai khu vực trên.

Biểu đồ 9: Một số chỉ tiêu kết quả kinh doanh của khu vực hợp tác xã phân theo khu vực kinh tế



Xét theo vùng kinh tế, tỷ trọng doanh thu năm 2011 tập trung nhiều vào vùng Đông Nam Bộ với 41%, đây cũng là vùng có doanh thu bình quân/1 hợp tác xã cao nhất với 34,9 tỷ đồng. Vùng Đồng bằng sông Hồng đứng thứ hai với 22,6%, tuy nhiên mức doanh thu bình quân/1 hợp tác xã của Vùng này lại khá thấp với 2,75 tỷ đồng. Vùng Tây Nguyên chiếm 4,13%, nhưng doanh thu bình quân/1 hợp tác xã năm 2011 đạt khá cao với 6,4 tỷ đồng.

Doanh thu bình quân một hợp tác xã tăng khá nhanh trong giai đoạn 2008-2011, bình quân mỗi năm tăng 16,8%, đặc biệt vùng Trung du miền núi phía Bắc và khu vực công nghiệp, xây dựng có tốc độ tăng nhanh, bình quân tăng 30%/năm.

Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2011 của khu vực hợp tác xã đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, bình quân mỗi hợp tác xã thu được 145 triệu đồng lợi nhuận trước thuế; đóng góp vào ngân sách nhà nước đạt gần 1,3 nghìn tỷ đồng, bình quân một hợp tác xã đóng góp 95 triệu đồng vào ngân sách Nhà nước.

Tỷ trọng lợi nhuận của hợp tác xã tập trung chủ yếu ở khu vực dịch vụ với 67,9%. Đây cũng là khu vực có tỷ trọng đóng góp vào ngân sách nhà nước cao nhất với 74,5%. Lợi nhuận bình quân 1 hợp tác xã ở khu vực này khá cao với 411 triệu đồng và đóng góp vào ngân sách Nhà nước bình quân 1 hợp tác xã đạt 297 triệu đồng; khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có mức lợi nhuận bình quân 1 hợp tác xã thấp nhất với 60 triệu đồng và đóng góp vào ngân sách Nhà nước bình quân 1 hợp tác xã đạt rất thấp, chỉ 5 triệu đồng.

Trong năm 2011, tỷ lệ số hợp tác xã hoạt động có lãi chiếm 74,82% và số hợp tác xã hoạt động lỗ chiếm 13,27%, còn lại xấp xỉ 20% hợp tác xã kinh doanh không lãi, không lỗ. Tuy nhiên, tỷ lệ hợp tác xã hoạt động có lãi đang có xu hướng giảm dần qua các năm trong giai đoạn 2008-2011 (giai đoạn kinh tế toàn cầu và Việt Nam rơi vào khủng hoảng). Tỷ lệ này ở năm 2008 là 82% đến năm 2011 giảm xuống còn 74,82%. Trong khi tỷ lệ các hợp tác xã hoạt động lỗ có xu hướng tăng dần. Tỷ lệ này ở năm 2008 chỉ ở mức 5,24% đến năm 2011 tăng lên 13,27%.

5. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực hợp tác xã

Hầu hết các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận của các hợp tác xã đều rất thấp, thấp hơn nhiều so với lãi suất huy động vốn của các ngân hàng.

Hiệu suất sinh lời trên vốn hoạt động (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng nguồn vốn hoạt động) của khu vực hợp tác xã năm 2011 đạt 2,68%, thấp hơn tỷ lệ 3,09% của năm 2008. Hiệu suất sinh lời trên vốn hoạt động giảm ở hầu hết các vùng kinh tế cũng như ở các

ngành kinh tế. Theo khu vực kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có hiệu suất sinh lời trên vốn cao nhất với 4,52%, tiếp đến là khu vực dịch vụ với 2,58% và thấp nhất là khu vực công nghiệp, xây dựng với 1,69%. Theo vùng kinh tế thì vùng Đông Nam Bộ có hiệu suất sinh lời trên vốn hoạt động cao nhất với 5,54%, trong khi vùng Đồng bằng sông Hồng có hiệu suất này thấp nhất với tỷ lệ 1,32%. Vùng Trung du miền núi phía Bắc là vùng duy nhất có hiệu suất sinh lời năm 2011 cao hơn so với năm 2008 từ 1,17% lên 1,81%.

Bảng 5: Hiệu suất sinh lời của khu vực hợp tác xã năm 2008 và 2011

Đơn vị tính: %

	Tỷ suất lợi nhuận					
	2011			2008		
	Trên vốn SXKD	Trên vốn chủ sở hữu	Trên doanh thu	Trên vốn SXKD	Trên vốn chủ sở hữu	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	2,68	6,55	3,09	3,15	7,00	3,26
I. Phân theo ngành SXKD						
1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	4,52	5,24	6,30	5,46	6,33	9,03
2. Công nghiệp, Xây dựng	1,69	3,67	1,54	1,52	2,82	1,37
3. Dịch vụ	2,58	8,18	3,06	3,02	9,59	2,97
II. Phân theo vùng						
1. Đồng bằng sông Hồng	1,32	3,77	2,42	1,88	4,48	2,50
2. Trung du miền núi phía Bắc	1,81	4,60	2,59	1,17	2,28	1,69
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,06	4,07	3,73	2,57	4,41	4,25
4. Tây Nguyên	3,11	9,43	5,23	5,02	12,60	8,24
5. Đông Nam Bộ	5,54	10,92	2,66	5,86	14,74	2,66
6. Đồng bằng sông Cửu Long	4,13	11,16	4,81	4,92	13,11	5,63

Hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng vốn chủ sở hữu) của khu vực hợp tác xã năm 2011 đạt 6,55% (thấp hơn tỷ lệ 7% của năm 2008). Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ có hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu cao hơn so với hai khu vực còn lại với 8,18%, tiếp đến là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với 5,24% và thấp nhất là khu vực công nghiệp và xây dựng 3,67%. Theo vùng kinh tế thì vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu cao nhất với 11,16%, trong khi vùng Đồng bằng sông Hồng có hiệu suất này thấp nhất với tỷ lệ 3,77%.

Hiệu suất sinh lời trên doanh thu (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng doanh thu) của khu vực hợp tác xã năm 2011 đạt 3,09% (thấp hơn tỷ lệ 3,26% của năm 2008). Theo khu vực kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có hiệu suất sinh lời trên doanh thu cao hơn so với hai khu vực còn lại với 6,3%, tiếp đến là khu vực dịch vụ với 3,06% và thấp nhất là khu vực công nghiệp và xây dựng 1,54%. Theo vùng kinh tế thì vùng Tây Nguyên có hiệu suất sinh lời trên doanh thu cao nhất với 5,23%, trong khi vùng Đồng bằng sông Hồng có hiệu suất này thấp nhất với tỷ lệ 2,42%.

Chỉ số nợ (tính bằng tổng nợ phải trả/tổng vốn chủ sở hữu) thời điểm 31/12/2011 của khu vực hợp tác xã là 1,44 lần (cao hơn mức 1,22 lần của năm 2008). Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ là khu vực có chỉ số nợ cao nhất với 2,17 lần, trong khi khu vực công nghiệp và xây dựng chỉ có 1,17 lần và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ có 0,16 lần. Theo vùng kinh tế: vùng Tây Nguyên có chỉ số nợ cao nhất với 2,03 lần, trong khi vùng Đông Nam Bộ và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có chỉ số nợ thấp nhất với 0,97 lần.

**Bảng 6: Chỉ số nợ và chỉ số vòng quay vốn
của khu vực hợp tác xã năm 2008 và 2011**

Đơn vị tính: %

	2011		2008	
	Chỉ số nợ	Chỉ số vòng quay vốn	Chỉ số nợ	Chỉ số vòng quay vốn
A	1	2	3	4
TỔNG SỐ	1,44	0,87	1,22	0,97
I. Phân theo ngành SXKD				
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,16	0,72	0,16	0,60
2. Công nghiệp, xây dựng	1,17	1,10	0,85	1,11
3. Dịch vụ	2,17	0,84	2,17	1,02
II. Phân theo vùng				
1. Đồng bằng sông Hồng	1,85	0,55	1,39	0,75
2. Trung du miền núi phía Bắc	1,55	0,70	0,95	0,69
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,97	0,55	0,72	0,60
4. Tây Nguyên	2,03	0,59	1,51	0,61
5. Đông Nam Bộ	0,97	2,08	1,52	2,20
6. Đồng bằng sông Cửu Long	1,70	0,86	1,67	0,87

Chỉ số quay vòng vốn (tính bằng tổng doanh thu/tổng nguồn vốn) năm 2011 của khu vực hợp tác xã đạt 0,87 lần (thấp hơn mức 0,97 lần của năm 2008). Theo khu vực kinh tế, công nghiệp và xây dựng là khu vực có chỉ số quay vòng vốn nhanh nhất với 1,1 lần, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và khu vực dịch vụ có chỉ số quay vòng vốn tương ứng là 0,72 lần và 0,84 lần. Theo vùng kinh tế: vùng Đông Nam Bộ có chỉ số quay vòng vốn nhanh nhất với 2,08 lần, trong khi vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất với 0,55 lần.

Phần II
SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN
CỦA KHU VỰC HỢP TÁC XÃ
GIAI ĐOẠN 2008 - 2011

01. SỐ HỢP TÁC XÃ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

	Số hợp tác xã (Hợp tác xã)				Tốc độ phát triển (%)			
	2011	2010	2009	2008	2011/2010	2010/2009	2009/2008	Bình quân 2008-2011
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ	13338	11923	12243	13532	111,9	97,4	90,5	99,5
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH								
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6937	6311	6336	6254	109,9	99,6	101,3	103,5
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6937	6311	6336	6254	109,9	99,6	101,3	103,5
Công nghiệp, Xây dựng	3214	2857	3227	4646	112,5	88,5	69,5	88,4
B. Khai khoáng	407	343	327	344	118,7	104,9	95,1	105,8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	1302	1100	1117	1181	118,4	98,5	94,6	103,3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n-ớc nóng, hơi n-ớc	879	902	1294	2638	97,5	69,7	49,1	69,3
E. Cung cấp n-ớc; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	203	132	116	106	153,8	113,8	109,4	124,2
F. Xây dựng	423	380	373	377	111,3	101,9	98,9	103,9
Dịch vụ	3187	2755	2680	2632	115,7	102,8	101,8	106,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	871	710	690	676	122,7	102,9	102,1	108,8
H. Vận tải, kho bãi	953	821	782	780	116,1	105,0	100,3	106,9
I. Dịch vụ l- u trú và ăn uống	55	33	39	39	166,7	84,6	100,0	112,1
J. Thông tin và truyền thông	1			1				100,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1090	1012	1012	996	107,7	100,0	101,6	103,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	85	66	63	50	128,8	104,8	126,0	119,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	18	19	13	16	94,7	146,2	81,3	104,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	69	62	51	50	111,3	121,6	102,0	111,3
P. Giáo dục và đào tạo	5	4	5	5	125,0	80,0	100,0	100,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	1	1	1	300,0	100,0	100,0	144,2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8	4	4	3	200,0	100,0	133,3	138,7
S. Hoạt động dịch vụ khác	29	23	20	15	126,1	115,0	133,3	124,6

02. SỐ HỢP TÁC XÃ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số hợp tác xã	Phân theo qui mô lao động								
		D-ới 5 ng-ời	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ										
2011	13338	1812	4892	6020	510	57	32	12	3	
2010	11923	1019	4147	6090	567	53	32	9	5	1
2009	12243	1038	4204	6271	628	50	36	10	5	1
2008	13532	1424	4743	6591	672	54	33	11	3	1
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH										
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản										
2011	6937	866	2580	3328	160	1	1	1		
2010	6311	504	2103	3486	211	5	2			
2009	6336	535	2086	3491	216	4	4			
2008	6254	558	1870	3598	217	8	3			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản										
2011	6937	866	2580	3328	160	1	1	1		
2010	6311	504	2103	3486	211	5	2			
2009	6336	535	2086	3491	216	4	4			
2008	6254	558	1870	3598	217	8	3			

02. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số hợp tác xã	Phân theo qui mô lao động								
		D-ới 5 ng-ời	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Công nghiệp, Xây dựng										
2011	3214	514	1094	1381	181	22	15	6	1	
2010	2857	244	957	1431	188	18	11	6	2	
2009	3227	244	1116	1606	220	22	10	7	2	
2008	4646	596	1879	1885	246	21	12	5	2	
B. Khai khoáng										
2011	407	59	129	174	31	7	4	3		
2010	343	22	86	193	28	8	3	3		
2009	327	13	75	184	39	9	5	2		
2008	344	6	95	186	44	6	6	1		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo										
2011	1302	277	332	560	113	10	7	2	1	
2010	1100	109	302	554	119	7	5	2	2	
2009	1117	83	273	611	129	11	4	4	2	
2008	1181	60	295	644	157	14	6	3	2	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n-ớc nóng, hơi n-ớc										
2011	879	61	453	357	7	1				
2010	902	50	420	425	7					
2009	1294	109	629	543	13					
2008	2638	474	1355	800	9					

02. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số hợp tác xã	Phân theo qui mô lao động								
		D-ới 5 ng-ời	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
E. Cung cấp n-ớc; hoạt động quản lý và xử lý rác thải										
2011	203	20	61	115	6			1		
2010	132	17	40	70	4			1		
2009	116	10	38	64	3			1		
2008	106	20	34	50	1			1		
F. Xây dựng										
2011	423	97	119	175	24	4	4			
2010	380	46	109	189	30	3	3			
2009	373	29	101	204	36	2	1			
2008	377	36	100	205	35	1				
Dịch vụ										
2011	3187	432	1218	1311	169	34	16	5	2	
2010	2755	271	1087	1173	168	30	19	3	3	1
2009	2680	259	1002	1174	192	24	22	3	3	1
2008	2632	270	994	1108	209	25	18	6	1	1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy										
2011	871	185	308	326	39	8	4	1		
2010	710	112	249	313	30	2	2	1		1
2009	690	114	211	326	33	3	1	1		1
2008	676	120	230	290	30	3		2		1

02. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số hợp tác xã	Phân theo qui mô lao động								
		D-ới 5 ng-ời	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
H. Vận tải, kho bãi										
2011	953	190	228	374	118	26	12	3	2	
2010	821	119	190	335	128	27	17	2	3	
2009	782	106	160	323	147	20	21	2	3	
2008	780	117	133	316	169	22	18	4	1	
I. Dịch vụ l-ưu trú và ăn uống										
2011	55	9	18	25	3					
2010	33	3	11	19						
2009	39	3	13	20	2	1				
2008	39	4	9	25	1					
J. Thông tin và truyền thông										
2011	1			1						
2008	1	1								
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm										
2011	1090	10	586	493	1					
2010	1012	8	573	429	2					
2009	1012	6	569	437						
2008	996	7	568	421						

02. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số hợp tác xã	Phân theo qui mô lao động								
		D-ới 5 ng-ời	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản										
2011	85	17	29	37	2					
2010	66	12	23	27	3	1				
2009	63	14	20	23	6					
2008	50	9	20	19	2					
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ										
2011	18	3	7	8						
2010	19	8	6	4	1					
2009	13	2	1	9	1					
2008	16	3	4	6	3					
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ										
2011	69	15	23	25	5			1		
2010	62	4	25	31	2					
2009	51	8	22	20	1					
2008	50	7	24	16	3					
P. Giáo dục và đào tạo										
2011	5	1	2	2						
2010	4	2	1	1						
2009	5		2	3						
2008	5		2	3						

02. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số hợp tác xã	Phân theo qui mô lao động								
		D-ới 5 ng-ời	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội										
2011	3		1	2						
2010	1			1						
2009	1			1						
2008	1			1						
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí										
2011	8		4	3	1					
2010	4	1		1	2					
2009	4	1		2	1					
2008	3		2	1						
S. Hoạt động dịch vụ khác										
2011	29	2	12	15						
2010	23	2	9	12						
2009	20	5	4	10	1					
2008	15	2	2	10	1					

03. SỐ HỢP TÁC XÃ PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số hợp tác xã	Phân theo qui mô nguồn vốn							
		D-ới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến d-ới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến d-ới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến d-ới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến d-ới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến d-ới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến d-ới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ									
2011	13338	4448	2149	4536	780	1218	178	25	4
2010	11923	3355	2142	4236	756	1275	135	22	2
2009	12243	3940	2265	4122	766	1031	105	13	1
2008	13532	5576	2327	4030	694	831	67	6	1
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH									
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản									
2011	6937	2804	1344	2528	198	62	1		
2010	6311	2377	1354	2377	155	46	2		
2009	6336	2529	1376	2259	135	37			
2008	6254	2593	1321	2201	116	23			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản									
2011	6937	2804	1344	2528	198	62	1		
2010	6311	2377	1354	2377	155	46	2		
2009	6336	2529	1376	2259	135	37			
2008	6254	2593	1321	2201	116	23			

03. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số hợp tác xã	Phân theo qui mô nguồn vốn							
		D-ới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến d-ới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến d-ới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến d-ới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến d-ới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến d-ới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến d-ới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Công nghiệp, Xây dựng									
2011	3214	1092	547	1157	238	157	19	2	2
2010	2857	692	618	1105	241	184	16	1	
2009	3227	1027	709	1145	192	136	16	2	
2008	4646	2539	787	1075	139	91	13	2	
B. Khai khoáng									
2011	407	109	88	163	23	20	3		1
2010	343	61	88	153	15	24	2		
2009	327	92	73	129	20	11	2		
2008	344	108	86	125	16	9			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo									
2011	1302	434	234	422	116	82	11	2	1
2010	1100	244	195	418	137	95	10	1	
2009	1117	299	210	407	110	78	11	2	
2008	1181	357	243	433	80	53	13	2	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n-ớc nóng, hơi n-ớc									
2011	879	381	114	314	60	10			
2010	902	298	263	293	32	16			
2009	1294	544	344	382	20	4			
2008	2638	1950	359	318	9	2			

03. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số hợp tác xã	Phân theo qui mô nguồn vốn							
		D-ới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến d-ới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến d-ới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến d-ới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến d-ới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến d-ới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến d-ới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
E. Cung cấp n-ớc; hoạt động quản lý và xử lý rác thải									
2011	203	98	41	57	2	3	2		
2010	132	58	26	38	8	1	1		
2009	116	56	20	35	3	2			
2008	106	63	19	21	2	1			
F. Xây dựng									
2011	423	70	70	201	37	42	3		
2010	380	31	46	203	49	48	3		
2009	373	36	62	192	39	41	3		
2008	377	61	80	178	32	26			
Dịch vụ									
2011	3187	552	258	851	344	999	158	23	2
2010	2755	286	170	754	360	1045	117	21	2
2009	2680	384	180	718	439	858	89	11	1
2008	2632	444	219	754	439	717	54	4	1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy									
2011	871	195	116	374	82	77	22	3	2
2010	710	76	71	322	137	86	14	2	2
2009	690	105	74	340	90	69	10	1	1
2008	676	136	97	337	63	36	5	1	1

03. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số hợp tác xã	Phân theo qui mô nguồn vốn							
		D-ới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến d-ới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến d-ới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến d-ới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến d-ới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến d-ới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến d-ới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
H. Vận tải, kho bãi									
2011	953	247	97	329	123	130	22	5	
2010	821	166	70	317	114	128	22	4	
2009	782	225	78	239	108	111	16	5	
2008	780	250	74	268	80	96	10	2	
I. Dịch vụ l- u trú và ăn uống									
2011	55	10	6	28	5	6			
2010	33	6	3	17	5	2			
2009	39	5	1	24	7	2			
2008	39	6	7	20	4	2			
J. Thông tin và truyền thông									
2011	1	1							
2008	1	1							
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm									
2011	1090	10	13	64	115	766	108	14	
2010	1012	3	6	34	85	805	68	11	
2009	1012	5	6	70	224	662	41	4	
2008	996	9	15	96	282	562	31	1	

03. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số hợp tác xã	Phân theo qui mô nguồn vốn							
		D-ới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến d-ới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến d-ới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến d-ới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến d-ới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến d-ới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến d-ới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản									
2011	85	23	7	28	8	14	4	1	
2010	66	9	6	14	6	16	11	4	
2009	63	7	7	14	2	11	21	1	
2008	50	5	7	9	3	18	8		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ									
2011	18	8	3	3	3	1			
2010	19	5	2	8	3	1			
2009	13	3	3	4	3				
2008	16	4	3	7	2				
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ									
2011	69	38	9	15	1	5	1		
2010	62	11	8	29	6	7	1		
2009	51	19	7	18	3	3	1		
2008	50	20	13	11	4	2			
P. Giáo dục và đào tạo									
2011	5	4		1					
2010	4	2		1	1				
2009	5	2	1	1	1				
2008	5	4	1						

03. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	Tổng số hợp tác xã	Phân theo qui mô nguồn vốn							
		D-ới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến d-ới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến d-ới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến d-ới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến d-ới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến d-ới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến d-ới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội									
2011	3	1		1	1				
2010	1			1					
2009	1			1					
2008	1			1					
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí									
2011	8	3	1	3	1				
2010	4	2		1			1		
2009	4	3		1					
2008	3	2		1					
S. Hoạt động dịch vụ khác									
2011	29	12	6	5	5		1		
2010	23	6	4	10	3				
2009	20	10	3	6	1				
2008	15	7	2	4	1	1			

04. SỐ HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ

	Hợp tác xã có lãi			Hợp tác xã lỗ			So với tổng số HTX (%)	
	Số hợp tác xã	Tổng mức lãi (Triệu đồng)	Lãi bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Số hợp tác xã	Tổng mức lỗ (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Số HTX lãi	Số HTX lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
TỔNG SỐ								
2011	9979	2192895	219,8	1770	-264693	-149,5	74,82	13,27
2010	9704	2272382	234,2	1183	-135597	-114,6	81,39	9,92
2009	10118	1874400	185,3	1068	-224663	-210,4	82,64	8,72
2008	11099	1479463	133,3	709	-182950	-258,0	82,02	5,24
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH								
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2011	5320	446838	84,0	567	-29686	-52,4	76,69	8,17
2010	5209	520229	99,9	312	-20382	-65,3	82,54	4,94
2009	5269	527146	100,0	290	-17430	-60,1	83,16	4,58
2008	5017	388746	77,5	105	-9718	-92,6	80,22	1,68
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2011	5320	446838	84,0	567	-29686	-52,4	76,69	8,17
2010	5209	520229	99,9	312	-20382	-65,3	82,54	4,94
2009	5269	527146	100,0	290	-17430	-60,1	83,16	4,58
2008	5017	388746	77,5	105	-9718	-92,6	80,22	1,68
Công nghiệp, Xây dựng								
2011	2158	274131	127,0	652	-73043	-112,0	67,14	20,29
2010	2247	251124	111,8	438	-37701	-86,1	78,65	15,33
2009	2556	255626	100,0	475	-57964	-122,0	79,21	14,72
2008	3830	216690	56,6	339	-98240	-289,8	82,44	7,30

04. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ

	Hợp tác xã có lãi			Hợp tác xã lỗ			So với tổng số HTX (%)	
	Số hợp tác xã	Tổng mức lãi (Triệu đồng)	Lãi bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Số hợp tác xã	Tổng mức lỗ (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Số HTX lãi	Số HTX lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
B. Khai khoáng								
2011	284	70015	246,5	70	-10026	-143,2	69,78	17,20
2010	289	48576	168,1	44	-7504	-170,5	84,26	12,83
2009	278	42406	152,5	41	-4460	-108,8	85,02	12,54
2008	304	38688	127,3	17	-1121	-65,9	88,37	4,94
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2011	845	106734	126,3	299	-43016	-143,9	64,90	22,96
2010	817	99457	121,7	209	-20711	-99,1	74,27	19,00
2009	813	93788	115,4	227	-46546	-205,0	72,78	20,32
2008	895	90256	100,8	215	-92732	-431,3	75,78	18,20
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n-ớc nóng, hơi n-ớc								
2011	613	34044	55,5	168	-8537	-50,8	69,74	19,11
2010	732	48002	65,6	128	-3739	-29,2	81,15	14,19
2009	1070	52158	48,7	149	-3396	-22,8	82,69	11,51
2008	2236	50602	22,6	61	-1242	-20,4	84,76	2,31
E. Cung cấp n-ớc; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2011	133	11406	85,8	39	-5035	-129,1	65,52	19,21
2010	105	6581	62,7	14	-766	-54,7	79,55	10,61
2009	90	5603	62,3	13	-813	-62,5	77,59	11,21
2008	81	5048	62,3	8	-325	-40,6	76,42	7,55

04. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ

	Hợp tác xã có lãi			Hợp tác xã lỗ			So với tổng số HTX (%)	
	Số hợp tác xã	Tổng mức lãi (Triệu đồng)	Lãi bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Số hợp tác xã	Tổng mức lỗ (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Số HTX lãi	Số HTX lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
F. Xây dựng								
2011	283	51932	183,5	76	-6429	-84,6	66,90	17,97
2010	304	48508	159,6	43	-4981	-115,8	80,00	11,32
2009	305	61671	202,2	45	-2749	-61,1	81,77	12,06
2008	314	32096	102,2	38	-2820	-74,2	83,29	10,08
Dịch vụ								
2011	2501	1471933	588,5	551	-161972	-294,0	78,48	17,29
2010	2248	1501042	667,7	433	-77517	-179,0	81,60	15,72
2009	2293	1091633	476,1	303	-149268	-492,6	85,56	11,31
2008	2252	874027	388,1	265	-74992	-283,0	85,56	10,07
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy								
2011	572	670540	1172,3	235	-54256	-230,9	65,67	26,98
2010	512	768695	1501,4	171	-20038	-117,2	72,11	24,08
2009	510	407579	799,2	146	-20400	-139,7	73,91	21,16
2008	510	404797	793,7	126	-29788	-236,4	75,44	18,64
H. Vận tải, kho bãi								
2011	695	221863	319,2	209	-92610	-443,1	72,93	21,93
2010	592	231633	391,3	199	-42471	-213,4	72,11	24,24
2009	658	381105	579,2	93	-117277	-1261,0	84,14	11,89
2008	638	224219	351,4	80	-29161	-364,5	81,79	10,26

04. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ

	Hợp tác xã có lãi			Hợp tác xã lỗ			So với tổng số HTX (%)	
	Số hợp tác xã	Tổng mức lãi (Triệu đồng)	Lãi bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Số hợp tác xã	Tổng mức lỗ (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Số HTX lãi	Số HTX lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
I. Dịch vụ l- u trú và ăn uống								
2011	38	3939	103,7	13	-2356	-181,2	69,09	23,64
2010	25	1252	50,1	6	-823	-137,2	75,76	18,18
2009	28	5148	183,9	8	-922	-115,3	71,79	20,51
2008	31	1833	59,1	4	-291	-72,8	79,49	10,26
J. Thông tin và truyền thông								
2011				1	-8	-8,0		100,00
2008	1	17	17				100,00	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2011	1054	539458	511,8	31	-5479	-176,7	96,70	2,84
2010	996	466418	468,3	9	-1515	-168,3	98,42	0,89
2009	982	272076	277,1	28	-5411	-193,3	97,04	2,77
2008	964	231384	240,0	27	-7898	-292,5	96,79	2,71
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2011	61	23239	381,0	20	-2001	-100,1	71,76	23,53
2010	53	21013	396,5	8	-1758	-219,8	80,30	12,12
2009	50	19470	389,4	8	-894	-111,8	79,37	12,70
2008	37	6903	186,6	12	-2557	-213,1	74,00	24,00

04. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ

	Hợp tác xã có lãi			Hợp tác xã lỗ			So với tổng số HTX (%)	
	Số hợp tác xã	Tổng mức lãi (Triệu đồng)	Lãi bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Số hợp tác xã	Tổng mức lỗ (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Số HTX lãi	Số HTX lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2011	11	649	59,0	5	-1905	-381,0	61,11	27,78
2010	15	1197	79,8	2	-270	-135,0	78,95	10,53
2009	8	465	58,1	4	-3441	-860,3	61,54	30,77
2008	7	1013	144,7	8	-481	-60,1	43,75	50,00
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2011	46	10678	232,1	19	-741	-39,0	66,67	27,54
2010	37	7508	202,9	25	-8994	-359,8	59,68	40,32
2009	39	4226	108,4	5	-255	-51,0	76,47	9,80
2008	44	2979	67,7	5	-4637	-927,4	88,00	10,00
P. Giáo dục và đào tạo								
2011	2	9	4,5	3	-220	-73,3,0	40,00	60,00
2010	2	37	18,5	2	-188	-94,0	50,00	50,00
2009	4	167	41,8	1	-3	-3,0	80,00	20,00
2008	5	87	17,4				100,00	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2011				2	-570	-285,0		66,67
2010				1	-44	-44,0		100,00
2009	1	74	74,0				100,00	
2008	1	82	82,0				100,00	

04. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ

	Hợp tác xã có lãi			Hợp tác xã lỗ			So với tổng số HTX (%)	
	Số hợp tác xã	Tổng mức lãi (Triệu đồng)	Lãi bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Số hợp tác xã	Tổng mức lỗ (Triệu đồng)	Lỗ bình quân 1 HTX (Triệu đồng)	Số HTX lãi	Số HTX lỗ
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2011	5	185	37,0	3	-634	-211,3	62,50	37,50
2010	2	71	35,5	2	-1142	-571,0	50,00	50,00
2009	4	758	189,5				100,00	
2008	3	84	28,0				100,00	
S. Hoạt động dịch vụ khác								
2011	17	1373	80,8	10	-1192	-119,2	58,62	34,48
2010	14	3218	229,9	8	-274	-34,3	60,87	34,78
2009	9	565	62,8	10	-665	-66,5	45,00	50,00
2008	11	629	57,2	3	-179	-59,7	73,33	20,00

05. SỐ HỢP TÁC XÃ CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Tổng số hợp tác xã	HTX có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn			So sánh (%)	
		Số hợp tác xã	Tổng tiền l- ơng và các khoản có tính chất l- ơng (Tỷ đồng)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng)	Số hợp tác xã	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
TỔNG SỐ						
2011	13338	4881	3106157	248228	36,59	7,99
2010	11923	5050	2964684	198579	42,36	6,70
2009	12243	5019	2551183	178745	40,99	7,01
2008	13532	5265	2000687	148980	38,91	7,45
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản						
2011	6937	2311	414918	40494	33,31	9,76
2010	6311	1957	304295	27073	31,01	8,90
2009	6336	2006	277184	21261	31,66	7,67
2008	6254	1824	211980	15302	29,17	7,22
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản						
2011	6937	2311	414918	40494	33,31	9,76
2010	6311	1957	304295	27073	31,01	8,90
2009	6336	2006	277184	21261	31,66	7,67
2008	6254	1824	211980	15302	29,17	7,22
Công nghiệp, Xây dựng						
2011	3214	933	709165	52293	29,03	7,37
2010	2857	1306	666471	39024	45,71	5,86
2009	3227	1405	588360	29482	43,54	5,01
2008	4646	1939	528369	26356	41,73	4,99

05. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Tổng số hợp tác xã	HTX có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn			So sánh (%)	
		Số hợp tác xã	Tổng tiền l- ơng và các khoản có tính chất l- ơng (Tỷ đồng)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng)	Số hợp tác xã	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
B. Khai khoáng						
2011	407	55	97929	4860	13,51	4,96
2010	343	60	70094	2166	17,49	3,09
2009	327	56	82449	2108	17,13	2,56
2008	344	62	63384	1851	18,02	2,92
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo						
2011	1302	242	341123	24713	18,59	7,24
2010	1100	360	344732	18347	32,73	5,32
2009	1117	326	319935	14714	29,19	4,60
2008	1181	325	292257	11936	27,52	4,08
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n- ớc nóng, hơi n- ớc						
2011	879	497	93334	13876	56,54	14,87
2010	902	688	96598	9618	76,27	9,96
2009	1294	879	98984	8789	67,93	8,88
2008	2638	1425	110079	9411	54,02	8,55
E. Cung cấp n- ớc; hoạt động quản lý và xử lý rác thải						
2011	203	71	71262	5524	34,98	7,75
2010	132	73	48771	5333	55,30	10,93
2009	116	45	28089	2259	38,79	8,04
2008	106	28	18452	1919	26,42	10,40

05. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Tổng số hợp tác xã	HTX có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn			So sánh (%)	
		Số hợp tác xã	Tổng tiền l- ơng và các khoản có tính chất l- ơng (Tỷ đồng)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng)	Số hợp tác xã	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
F. Xây dựng						
2011	423	68	105517	3320	16,08	3,15
2010	380	125	106276	3560	32,89	3,35
2009	373	99	58903	1612	26,54	2,74
2008	377	99	44197	1239	26,26	2,80
Dịch vụ						
2011	3187	1637	1982078	155450	51,36	7,84
2010	2755	1787	1993918	132482	64,86	6,64
2009	2680	1608	1685639	128002	60,00	7,59
2008	2632	1502	1260338	107322	57,07	8,52
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy						
2011	871	220	603407	59110	25,26	9,80
2010	710	340	806093	62101	47,89	7,70
2009	690	293	586236	82673	42,46	14,10
2008	676	281	457230	67655	41,57	14,80
H. Vận tải, kho bãi						
2011	953	313	719632	38746	32,84	5,38
2010	821	356	702630	31375	43,36	4,47
2009	782	259	744638	17949	33,12	2,41
2008	780	229	537064	19505	29,36	3,63

05. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Tổng số hợp tác xã	HTX có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn			So sánh (%)	
		Số hợp tác xã	Tổng tiền l- ơng và các khoản có tính chất l- ơng (Tỷ đồng)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng)	Số hợp tác xã	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
I. Dịch vụ l- u trú và ăn uống						
2011	55	14	13193	1024	25,45	7,76
2010	33	7	4481	216	21,21	4,82
2009	39	12	9774	645	30,77	6,60
2008	39	8	2846	224	20,51	7,87
J. Thông tin và truyền thông						
2011	1					
2008	1	1	55	2	100,00	3,64
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
2011	1090	1015	610521	51375	93,12	8,41
2010	1012	967	427373	35027	95,55	8,20
2009	1012	966	308879	24561	95,45	7,95
2008	996	909	241296	18621	91,27	7,72
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản						
2011	85	34	13196	2631	40,00	19,94
2010	66	39	22227	1474	59,09	6,63
2009	63	34	16077	1053	53,97	6,55
2008	50	28	8830	566	56,00	6,41

05. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Tổng số hợp tác xã	HTX có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn			So sánh (%)	
		Số hợp tác xã	Tổng tiền l- ơng và các khoản có tính chất l- ơng (Tỷ đồng)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng)	Số hợp tác xã	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
2011	18	9	6359	568	50,00	8,93
2010	19	17	6888	380	89,47	5,52
2009	13	9	9428	480	69,23	5,09
2008	16	12	4327	248	75,00	5,73
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
2011	69	22	11420	1593	31,88	13,95
2010	62	41	18391	1219	66,13	6,63
2009	51	24	7486	366	47,06	4,89
2008	50	29	7384	373	58,00	5,05
P. Giáo dục và đào tạo						
2011	5					
2010	4	3	243	21	75,00	8,64
2009	5	2	502	75	40,00	14,94
2008	5	1	302	64	20,00	21,19
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
2011	3					
2010	1	1	867	55	100,00	6,34
2009	1	1	483	15	100,00	3,11
2008	1					

05. (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ CÓ ĐÓNG BHXH, BHYT, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Tổng số hợp tác xã	HTX có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn			So sánh (%)	
		Số hợp tác xã	Tổng tiền l- ơng và các khoản có tính chất l- ơng (Tỷ đồng)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng)	Số hợp tác xã	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
2011	8					
2010	4	2	1512	362	50,00	23,94
2009	4					
2008	3					
S. Hoạt động dịch vụ khác						
2011	29	10	4350	403	34,48	9,26
2010	23	14	3213	252	60,87	7,84
2009	20	8	2136	185	40,00	8,66
2008	15	4	1004	64	26,67	6,37

06. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA HỢP TÁC XÃ

	Số hợp tác xã có đến 31/12	Số lao động có đến 31/12 (Ng-ời)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu t- dài hạn có đến 31/12 (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)		Lợi nhuận tr-ớc thuế (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng)
					Tổng số	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ								
2011	13338	235167	71880128	21373910	62481330	61721931	1928206	1271896
2010	11923	246600	66022392	21603151	52490151	51247702	2136783	1124327
2009	12243	256699	53080092	18274717	43029409	41962262	1649740	848417
2008	13532	265938	41173797	15512584	39772736	38905674	1296513	763634
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH								
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2011	6937	98074	9232807	5702586	6618650	6517301	417155	35553
2010	6311	103632	8229216	5158479	5311454	5225733	499847	41725
2009	6336	106191	7490440	4659261	4799052	4659554	509719	37993
2008	6254	106598	6946626	4467902	4196745	4152436	379028	34383
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
2011	6937	98074	9232807	5702586	6618650	6517301	417155	35553
2010	6311	103632	8229216	5158479	5311454	5225733	499847	41725
2009	6336	106191	7490440	4659261	4799052	4659554	509719	37993
2008	6254	106598	6946626	4467902	4196745	4152436	379028	34383
Công nghiệp, xây dựng								
2011	3214	66034	11891656	5165632	13091999	13010147	201087	288373
2010	2857	67145	9949211	4176140	10401429	10350646	213422	269411
2009	3227	73606	8850643	3792261	9417200	9370851	197659	231358
2008	4646	86105	7790168	3440847	8657871	8584566	118450	195261

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA HỢP TÁC XÃ

	Số hợp tác xã có đến 31/12	Số lao động có đến 31/12 (Ng-ời)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu t- dài hạn có đến 31/12 (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)		Lợi nhuận tr-ớc thuế (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng)
					Tổng số	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
B. Khai khoáng								
2011	407	12149	2430727	1114169	2437094	2418845	59989	76616
2010	343	13353	1043087	488735	997300	989735	41071	55332
2009	327	13822	851563	413496	1067957	1062966	37947	47018
2008	344	13430	610538	318918	987974	971439	37567	29585
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2011	1302	32040	5731726	2196938	7928995	7882473	63717	135792
2010	1100	32017	5230853	1901972	6978811	6947866	78744	134490
2009	1117	35015	4858118	1790765	6234678	6205317	47238	111286
2008	1181	39231	4619654	1761764	5607461	5560747	-2476	105980
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n-ớc nóng, hơi n-ớc								
2011	879	9439	1483737	1191414	1062372	1053610	25507	21370
2010	902	9740	1345347	1095330	767355	760965	44264	16950
2009	1294	13634	1318192	978315	751639	746028	48762	21647
2008	2638	23266	1319106	987505	806920	804335	49360	12224
E. Cung cấp n-ớc; hoạt động quản lý và xử lý rác thải								
2011	203	3858	514162	244243	340107	336479	6371	9656
2010	132	2918	336438	234592	223299	221199	5815	5646
2009	116	2284	166842	113992	114933	114138	4789	2601
2008	106	1792	109215	70576	89585	89094	4723	2280

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA HỢP TÁC XÃ

56

	Số hợp tác xã có đến 31/12	Số lao động có đến 31/12 (Ng-ời)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu t- dài hạn có đến 31/12 (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)		Lợi nhuận tr-ớc thuế (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng)
					Tổng số	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
F. Xây dựng								
2011	423	8548	1731304	418868	1323431	1318740	45503	44940
2010	380	9117	1993486	455511	1434664	1430881	43528	56992
2009	373	8851	1655928	495693	1247993	1242402	58923	48807
2008	377	8386	1131655	302084	1165931	1158951	29276	45193
Dịch vụ								
2011	3187	71059	50755665	10505692	42770684	42194486	1309963	947970
2010	2755	75823	47843965	12268532	36777267	35671323	1423524	813191
2009	2680	76902	36739009	9823195	28813166	27931857	942366	579066
2008	2632	73235	26437003	7603835	26918120	26168672	799035	533990
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy								
2011	871	16430	9047129	3280515	26405813	26161255	616284	562949
2010	710	21237	9747171	3642686	23273980	22408273	748658	431957
2009	690	19618	6518257	2178865	17996243	17430712	387181	361716
2008	676	18340	4132869	1434529	16126125	15717234	375009	321127
H. Vận tải, kho bãi								
2011	953	38953	7953238	4758965	10012663	9839135	129254	255887
2010	821	40751	7641156	4681742	8991066	8852905	189160	274562
2009	782	43984	6764739	4643649	7791995	7588638	263828	153467
2008	780	42717	5166866	3779552	7861761	7753631	195058	148078

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA HỢP TÁC XÃ

	Số hợp tác xã có đến 31/12	Số lao động có đến 31/12 (Ng-ời)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu t- dài hạn có đến 31/12 (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)		Lợi nhuận tr-ớc thuế (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng)
					Tổng số	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Dịch vụ l- u trú và ăn uống								
2011	55	875	202212	129257	116878	114854	1583	4278
2010	33	506	116434	91709	42314	42187	429	1860
2009	39	869	140135	98133	86931	86870	4226	6614
2008	39	665	124504	99775	59096	58990	1542	2824
J. Thông tin và truyền thông								
2011	1	11	197		159	159	-8	8
2008	1	4	78	6	332	304	17	44
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
2011	1090	11229	32139869	1557407	5925778	5803984	533979	104515
2010	1012	10232	27087016	2032955	4060357	3981996	464903	72632
2009	1012	9941	19697363	1466405	2655577	2546921	266665	31824
2008	996	9598	15642354	1530289	2625636	2421889	223486	49482
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản								
2011	85	1143	1029516	562744	130465	109033	21238	8808
2010	66	1433	2722723	1538273	245193	237019	19255	23641
2009	63	1282	3290551	1346370	181624	178501	18575	17221
2008	50	600	1198162	693510	106182	80983	4346	7288

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA HỢP TÁC XÃ

50

	Số hợp tác xã có đến 31/12	Số lao động có đến 31/12 (Ng-ời)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu t- dài hạn có đến 31/12 (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)		Lợi nhuận tr-ớc thuế (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng)
					Tổng số	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2011	18	244	43571	15359	17201	16693	-1256	779
2010	19	174	58333	25477	28661	28530	927	1334
2009	13	256	38916	5839	33905	33627	-2976	1230
2008	16	308	32825	13154	39261	39031	532	1228
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
2011	69	1595	195801	96535	123941	114679	9938	9366
2010	62	857	278103	99904	113242	100131	-1486	5706
2009	51	532	251543	71402	50622	50384	3971	6200
2008	50	616	97392	29164	78709	75818	-1658	2768
P. Giáo dục và đào tạo								
2011	5	35	4038	3529	1497	1495	-211	117
2010	4	20	7047	5103	1448	1437	-151	115
2009	5	46	10222	2041	2386	2376	164	77
2008	5	47	1713	887	1458	1458	87	9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
2011	3	66	11410	10292	3176	2967	-570	118
2010	1	26	4073	2109	1535	1532	-44	36
2009	1	30	2161	1822	1386	1386	74	78
2008	1	24	2062	1668	1192	1192	82	80

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA HỢP TÁC XÃ

	Số hợp tác xã có đến 31/12	Số lao động có đến 31/12 (Ng-ời)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu t- dài hạn có đến 31/12 (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)		Lợi nhuận tr-ớc thuế (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng)
					Tổng số	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
2011	8	123	14781	8455	4530	4319	-449	291
2010	4	267	130226	121852	2865	2839	-1071	50
2009	4	85	1857	1011	1767	1764	758	197
2008	3	28	1500	921	824	824	84	101
S. Hoạt động dịch vụ khác								
2011	29	355	113903	82634	28583	25913	181	855
2010	23	320	51683	26722	16606	14474	2944	1299
2009	20	259	23265	7658	10730	10678	-100	441
2008	15	288	36678	20380	17544	17318	450	961

07. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ

	Số lao động bình quân 1 hợp tác xã (Ng-ời)	Nguồn vốn bình quân 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu t- dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ							
2011	18	5389	91	266	2,04	2,68	3,09
2010	21	5537	88	213	2,14	3,24	4,07
2009	21	4336	71	168	1,97	3,11	3,83
2008	20	3043	58	150	1,92	3,15	3,26
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH							
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2011	14	1331	58	67	0,54	4,52	6,30
2010	16	1304	50	51	0,79	6,07	9,41
2009	17	1182	44	45	0,79	6,81	10,62
2008	17	1111	42	39	0,82	5,46	9,03
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2011	14	1331	58	67	0,54	4,52	6,30
2010	16	1304	50	51	0,79	6,07	9,41
2009	17	1182	44	45	0,79	6,81	10,62
2008	17	1111	42	39	0,82	5,46	9,03
Công nghiệp, xây dựng							
2011	21	3700	78	198	2,20	1,69	1,54
2010	24	3482	62	155	2,59	2,15	2,05
2009	23	2743	52	128	2,46	2,23	2,10
2008	19	1677	40	101	2,26	1,52	1,37

07. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ

	Số lao động bình quân 1 hợp tác xã (Ng-ời)	Nguồn vốn bình quân 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu t- dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
B. Khai khoáng							
2011	30	5972	92	201	3,14	2,47	2,46
2010	39	3041	37	75	5,55	3,94	4,12
2009	42	2604	30	77	4,40	4,46	3,55
2008	39	1775	24	74	2,99	6,15	3,80
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo							
2011	25	4402	69	247	1,71	1,11	0,80
2010	29	4755	59	218	1,93	1,51	1,13
2009	31	4349	51	178	1,78	0,97	0,76
2008	33	3912	45	143	1,89	-0,05	-0,04
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n-ớc nóng, hơi n-ớc							
2011	11	1688	126	113	2,01	1,72	2,40
2010	11	1492	112	79	2,21	3,29	5,77
2009	11	1019	72	55	2,88	3,70	6,49
2008	9	500	42	35	1,51	3,74	6,12
E. Cung cấp n-ớc; hoạt động quản lý và xử lý rác thải							
2011	19	2533	63	88	2,84	1,24	1,87
2010	22	2549	80	77	2,53	1,73	2,60
2009	20	1438	50	50	2,26	2,87	4,17
2008	17	1030	39	50	2,54	4,32	5,27

07. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ

	Số lao động bình quân 1 hợp tác xã (Ng-ời)	Nguồn vốn bình quân 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu t- dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
F. Xây dựng							
2011	20	4093	49	155	3,40	2,63	3,44
2010	24	5246	50	157	3,97	2,18	3,03
2009	24	4439	56	141	3,91	3,56	4,72
2008	22	3002	36	139	3,88	2,59	2,51
Dịch vụ							
2011	22	15926	148	602	2,22	2,58	3,06
2010	28	17366	162	485	2,21	2,98	3,87
2009	29	13709	128	375	2,01	2,57	3,27
2008	28	10044	104	368	1,98	3,02	2,97
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy							
2011	19	10387	200	1607	2,13	6,81	2,33
2010	30	13728	172	1096	1,86	7,68	3,22
2009	28	9447	111	917	2,01	5,94	2,15
2008	27	6114	78	879	1,99	9,07	2,33
H. Vận tải, kho bãi							
2011	41	8345	122	257	2,56	1,63	1,29
2010	50	9307	115	221	3,05	2,48	2,10
2009	56	8651	106	177	1,97	3,90	3,39
2008	55	6624	88	184	1,88	3,78	2,48

07. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ

	Số lao động bình quân 1 hợp tác xã (Ng-ời)	Nguồn vốn bình quân 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu t- dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
I. Dịch vụ l- u trú và ăn uống							
2011	16	3677	148	134	3,66	0,78	1,35
2010	15	3528	181	84	4,40	0,37	1,01
2009	22	3593	113	100	7,61	3,02	4,86
2008	17	3192	150	89	4,78	1,24	2,61
J. Thông tin và truyền thông							
2011	11	197		14	5,03	-4,06	-5,03
2008	4	78	2	83	13,25	21,80	5,12
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
2011	10	29486	139	528	1,76	1,66	9,01
2010	10	26766	199	397	1,79	1,72	11,45
2009	10	19464	148	267	1,20	1,35	10,04
2008	10	15705	159	274	1,88	1,43	8,51
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản							
2011	13	12112	492	114	6,75	2,06	16,28
2010	22	41253	1073	171	9,64	0,71	7,85
2009	20	52231	1050	142	9,48	0,56	10,23
2008	12	23963	1156	177	6,86	0,36	4,09

07. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUI MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ

	Số lao động bình quân 1 hợp tác xã (Ng-ời)	Nguồn vốn bình quân 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu t- dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
2011	14	2421	63	70	4,53	-2,88	-7,30
2010	9	3070	146	165	4,65	1,59	3,23
2009	20	2994	23	132	3,63	-7,65	-8,78
2008	19	2052	43	127	3,13	1,62	1,36
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
2011	23	2838	61	78	7,56	5,08	8,02
2010	14	4486	117	132	5,04	-0,53	-1,31
2009	10	4932	134	95	12,25	1,58	7,84
2008	12	1948	47	128	3,52	-1,70	-2,11
P. Giáo dục và đào tạo							
2011	7	808	101	43	7,82	-5,23	-14,10
2010	5	1762	255	72	7,91	-2,14	-10,43
2009	9	2044	44	52	3,23	1,60	6,87
2008	9	343	19	31	0,62	5,08	5,97
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
2011	22	3803	156	48	3,70	-5,00	-17,95
2010	26	4073	81	59	2,35	-1,08	-2,87
2009	30	2161	61	46	5,63	3,42	5,34
2008	24	2062	70	50	6,71	3,98	6,88

07. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ

	Số lao động bình quân 1 hợp tác xã (Ng-ời)	Nguồn vốn bình quân 1 hợp tác xã (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu t- dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh	Trên doanh thu
A	1	2	3	4	5	6	7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
2011	15	1848	69	37	6,42	-3,04	-9,91
2010	67	32557	456	11	1,75	-0,82	-37,38
2009	21	464	12	21	11,13	40,82	42,90
2008	9	500	33	29	12,25	5,60	10,19
S. Hoạt động dịch vụ khác							
2011	12	3928	233	81	2,99	0,16	0,63
2010	14	2247	84	52	7,82	5,70	17,73
2009	13	1163	30	41	4,11	-0,43	-0,93
2008	19	2445	71	61	5,48	1,23	2,57

08. LAO ĐỘNG TRONG CÁC HỢP TÁC XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

Đơn vị tính: Ng- ời

	2011			2010			2009			2008		
	Tổng số lao động	Trong đó: Lao động nữ	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động (Ng- ời)	Trong đó: Lao động nữ	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động	Trong đó: Lao động nữ	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động	Trong đó: Lao động nữ	Tỷ lệ lao động nữ (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
TỔNG SỐ	235167	60189	25,59	246600	61393	24,90	256699	59750	23,28	265938	58313	21,93
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH												
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	98074	15033	15,33	103632	14670	14,16	106191	13918	13,11	106598	12937	12,14
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	98074	15033	15,33	103632	14670	14,16	106191	13918	13,11	106598	12937	12,14
Công nghiệp, xây dựng	66034	26149	39,60	67145	25802	38,43	73606	26771	36,37	86105	27945	32,45
B. Khai khoáng	12149	4227	34,79	13353	5099	38,19	13822	4850	35,09	13430	4549	33,87
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	32040	17392	54,28	32017	16940	52,91	35015	18271	52,18	39231	20063	51,14
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n- ớc nóng, hơi n- ớc	9439	1179	12,49	9740	1047	10,75	13634	1434	10,52	23266	1403	6,03
E. Cung cấp n- ớc; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	3858	1958	50,75	2918	1557	53,36	2284	1181	51,71	1792	853	47,60
F. Xây dựng	8548	1393	16,30	9117	1159	12,71	8851	1035	11,69	8386	1077	12,84
Dịch vụ	71059	19007	26,75	75823	20921	27,59	76902	19061	24,79	73235	17431	23,80
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	16430	7053	42,93	21237	9788	46,09	19618	8889	45,31	18340	8015	43,70
H. Vận tải, kho bãi	38953	5258	13,50	40751	5257	12,90	43984	4848	11,02	42717	4779	11,19
I. Dịch vụ l- u trú và ăn uống	875	480	54,86	506	281	55,53	869	508	58,46	665	365	54,89

08. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG TRONG CÁC HỢP TÁC XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

Đơn vị tính: Ng- ời

	2011			2010			2009			2008		
	Tổng số lao động	Trong đó: Lao động nữ	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động	Trong đó: Lao động nữ	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động	Trong đó: Lao động nữ	Tỷ lệ lao động nữ (%)	Tổng số lao động	Trong đó: Lao động nữ	Tỷ lệ lao động nữ (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
J. Thông tin và truyền thông	11	5	45,45							4	2	50,00
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11229	4754	42,34	10232	4134	40,40	9941	3895	39,18	9598	3587	37,37
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1143	380	33,25	1433	733	51,15	1282	459	35,80	600	200	33,33
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	244	85	34,84	174	83	47,70	256	103	40,23	308	116	37,66
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1595	766	48,03	857	388	45,27	532	202	37,97	616	217	35,23
P. Giáo dục và đào tạo	35	18	51,43	20	4	20,00	46	16	34,78	47	15	31,91
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	66	34	51,52	26	18	69,23	30	16	53,33	24	18	75,00
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	123	29	23,58	267	81	30,34	85	9	10,59	28	12	42,86
S. Hoạt động dịch vụ khác	355	145	40,85	320	154	48,13	259	116	44,79	288	105	36,46

09. LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ

	2011			2010			2009			2008		
	Lao động bình quân (Ng-ời)	Tổng thu nhập của ng-ời lao động (Triệu đồng)	Thu nhập bình quân 1 ng-ời/1 tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Ng-ời)	Tổng thu nhập của ng-ời lao động (Triệu đồng)	Thu nhập bình quân 1 ng-ời/1 tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Ng-ời)	Tổng thu nhập của ng-ời lao động (Triệu đồng)	Thu nhập bình quân 1 ng-ời/1 tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Ng-ời)	Tổng thu nhập của ng-ời lao động (Triệu đồng)	Thu nhập bình quân 1 ng-ời/1 tháng (1000 đồng)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	235380	4915064	1740	244558	4613930	1572	251258	4222171	1400	263628	3518442	1112
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH												
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	98828	861066	726	102864	720967	584	105449	682876	540	106465	542624	425
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	98828	861066	726	102864	720967	584	105449	682876	540	106465	542624	425
Công nghiệp, xây dựng	65871	1404724	1777	66657	1265372	1582	71995	1159885	1343	85412	1084178	1058
B. Khai khoáng	12728	252931	1656	13308	228646	1432	13322	226425	1416	12851	202719	1315
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	31456	660766	1751	31843	602387	1576	34568	572697	1381	39468	540455	1141
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n-ớc nóng, hơi n-ớc	9477	139453	1226	9763	123178	1051	13576	140714	864	23159	180239	649
E. Cung cấp n-ớc; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	3833	96251	2093	2790	63163	1887	2216	41580	1564	1804	29612	1368
F. Xây dựng	8377	255323	2540	8953	247998	2308	8313	178469	1789	8130	131153	1344

09. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ

	2011			2010			2009			2008		
	Lao động bình quân (Ng-ời)	Tổng thu nhập của ng-ời lao động (Triệu đồng)	Thu nhập bình quân 1 ng-ời/1 tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Ng-ời)	Tổng thu nhập của ng-ời lao động (Triệu đồng)	Thu nhập bình quân 1 ng-ời/1 tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Ng-ời)	Tổng thu nhập của ng-ời lao động (Triệu đồng)	Thu nhập bình quân 1 ng-ời/1 tháng (1000 đồng)	Lao động bình quân (Ng-ời)	Tổng thu nhập của ng-ời lao động (Triệu đồng)	Thu nhập bình quân 1 ng-ời/1 tháng (1000 đồng)
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Dịch vụ	70681	2649293	3124	75037	2627591	2918	73814	2379410	2686	71751	1891640	2197
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	16363	752878	3834	20413	925761	3779	18915	705198	3107	17501	547528	2607
H. Vận tải kho bãi	38781	1163934	2501	40968	1153924	2347	41924	1273022	2530	42268	1035840	2042
I. Dịch vụ l- u trú và ăn uống	825	22824	2305	496	10988	1846	838	16863	1677	639	9168	1196
J. Thông tin và truyền thông	11	138	1045							4	55	1146
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11034	638907	4825	10068	455733	3772	9689	324292	2789	9432	262568	2320
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1166	25771	1842	1426	39415	2303	1275	30025	1962	614	12958	1759
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	237	7653	2691	172	7410	3590	259	10167	3271	307	5523	1499
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1700	25024	1227	853	22695	2217	518	12967	2086	612	11677	1590
P. Giáo dục và đào tạo	37	548	1234	20	385	1604	44	1135	2150	47	715	1268
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	66	1468	1854	26	869	2785	27	483	1491	24	431	1497
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	101	2284	1884	279	5739	1714	57	1286	1880	28	238	708
S. Hoạt động dịch vụ khác	360	7864	1820	316	4672	1232	268	3972	1235	275	4939	1497

10. TÀI SẢN CỦA HỢP TÁC XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2011			2010			2009			2008		
	Tổng tài sản	Chia ra		Tổng tài sản	Chia ra		Tổng tài sản	Chia ra		Tổng tài sản	Chia ra	
		Tài sản l- u động và đầu t- ngắn hạn	Tài sản cố định và đầu t- dài hạn		Tài sản l- u động và đầu t- ngắn hạn	Tài sản cố định và đầu t- dài hạn		Tài sản l- u động và đầu t- ngắn hạn	Tài sản cố định và đầu t- dài hạn			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	71880128	50506218	21373910	66022392	44419241	21603151	53080092	34805375	18274717	41173797	25661213	15512584
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH												
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9232807	3530221	5702586	8229216	3070737	5158479	7490440	2831179	4659261	6946626	2478724	4467902
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9232807	3530221	5702586	8229216	3070737	5158479	7490440	2831179	4659261	6946626	2478724	4467902
Công nghiệp, xây dựng	11891656	6726024	5165632	9949211	5773071	4176140	8850643	5058382	3792261	7790168	4349321	3440847
B. Khai khoáng	2430727	1316558	1114169	1043087	554352	488735	851563	438067	413496	610538	291620	318918
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	5731726	3534788	2196938	5230853	3328881	1901972	4858118	3067353	1790765	4619654	2857890	1761764
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n- ớc nóng, hơi n- ớc	1483737	292323	1191414	1345347	250017	1095330	1318192	339877	978315	1319106	331601	987505
E. Cung cấp n- ớc; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	514162	269919	244243	336438	101846	234592	166842	52850	113992	109215	38639	70576
F. Xây dựng	1731304	1312436	418868	1993486	1537975	455511	1655928	1160235	495693	1131655	829571	302084
Dịch vụ	50755665	40249973	10505692	47843965	35575433	12268532	36739009	26915814	9823195	26437003	18833168	7603835
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	9047129	5766614	3280515	9747171	6104485	3642686	6518257	4339392	2178865	4132869	2698340	1434529

10. (Tiếp theo) TÀI SẢN CỦA HỢP TÁC XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2011			2010			2009			2008		
	Tổng tài sản	Chia ra		Tổng tài sản	Chia ra		Tổng tài sản	Chia ra		Tổng tài sản	Chia ra	
		Tài sản l- u động và đầu t- ngắn hạn	Tài sản cố định và đầu t- dài hạn		Tài sản l- u động và đầu t- ngắn hạn	Tài sản cố định và đầu t- dài hạn		Tài sản l- u động và đầu t- ngắn hạn	Tài sản cố định và đầu t- dài hạn			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
H. Vận tải, kho bãi	7953238	3194273	4758965	7641156	2959414	4681742	6764739	2121090	4643649	5166866	1387314	3779552
I. Dịch vụ l- u trú và ăn uống	202212	72955	129257	116434	24725	91709	140135	42002	98133	124504	24729	99775
J. Thông tin và truyền thông	197	197		0			0			78	72	6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32139869	30582462	1557407	27087016	25054061	2032955	19697363	18230958	1466405	15642354	14112065	1530289
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1029516	466772	562744	2722723	1184450	1538273	3290551	1944181	1346370	1198162	504652	693510
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	43571	28212	15359	58333	32856	25477	38916	33077	5839	32825	19671	13154
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	195801	99266	96535	278103	178199	99904	251543	180141	71402	97392	68228	29164
P. Giáo dục và đào tạo	4038	509	3529	7047	1944	5103	10222	8181	2041	1713	826	887
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11410	1118	10292	4073	1964	2109	2161	339	1822	2062	394	1668
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14781	6326	8455	130226	8374	121852	1857	846	1011	1500	579	921
S. Hoạt động dịch vụ khác	113903	31269	82634	51683	24961	26722	23265	15607	7658	36678	16298	20380

11. NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2011			2010			2009			2008		
	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
TỔNG SỐ	71880128	29449425	40,97	66022392	24956559	37,80	53080092	21736761	40,95	41173797	18527559	45,00
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH												
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9232807	7957153	86,18	8229216	7102524	86,31	7490440	6373770	85,09	6946626	5990819	86,24
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9232807	7957153	86,18	8229216	7102524	86,31	7490440	6373770	85,09	6946626	5990819	86,24
Công nghiệp, xây dựng	11891656	5474058	46,03	9949211	4847794	48,73	8850643	4322357	48,84	7790168	4207802	54,01
B. Khai khoáng	2430727	844618	34,75	1043087	557819	53,48	851563	438071	51,44	610538	382374	62,63
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	5731726	2297740	40,09	5230853	2150474	41,11	4858118	1922743	39,58	4619654	1952942	42,27
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n-ớc nóng, hơi n-ớc	1483737	1037535	69,93	1345347	927202	68,92	1318192	988594	75,00	1319106	1164552	88,28
E. Cung cấp n-ớc; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	514162	419676	81,62	336438	254192	75,55	166842	106577	63,88	109215	70947	64,96
F. Xây dựng	1731304	874489	50,51	1993486	958107	48,06	1655928	866372	52,32	1131655	636987	56,29

11. (Tiếp theo) **NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2011			2010			2009			2008		
	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu (%)	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10
Dịch vụ	50755665	16018214	31,56	47843965	13006241	27,18	36739009	11040634	30,05	26437003	8328938	31,50
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	9047129	5530539	61,13	9747171	3300153	33,86	6518257	2396382	36,76	4132869	1508150	36,49
H. Vận tải, kho bãi	7953238	5157888	64,85	7641156	5162872	67,57	6764739	4602817	68,04	5166866	4037505	78,14
I. Dịch vụ l- u trú và ăn uống	202212	134305	66,42	116434	71201	61,15	140135	85490	61,01	124504	76366	61,34
J. Thông tin và truyền thông	197	134	68,02	0			0			78	78	100,00
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32139869	4300250	13,38	27087016	2862476	10,57	19697363	2041913	10,37	15642354	1865205	11,92
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1029516	682447	66,29	2722723	1339036	49,18	3290551	1751583	53,23	1198162	731837	61,08
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	43571	14930	34,27	58333	31869	54,63	38916	23333	59,96	32825	17145	52,23
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	195801	112557	57,49	278103	164721	59,23	251543	106421	42,31	97392	54088	55,54
P. Giáo dục và đào tạo	4038	2631	65,16	7047	3837	54,45	10222	9836	96,22	1713	1621	94,63
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11410	8131	71,26	4073	2814	69,09	2161	2141	99,07	2062	2051	99,47
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14781	10647	72,03	130226	21880	16,80	1857	1857	100,00	1500	1492	99,47
S. Hoạt động dịch vụ khác	113903	63755	55,97	51683	45382	87,81	23265	18861	81,07	36678	33400	91,06

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA HỢP TÁC XÃ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2011			2010			2009			2008		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm
	Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ	1363271	873773	1271896	1219123	740417	1124327	1130007	576525	848417	796071	542851	763634
PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH												
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và thủy sản	38129	19175	35553	48365	21214	41725	40067	15584	37993	39768	12266	34383
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38129	19175	35553	48365	21214	41725	40067	15584	37993	39768	12266	34383
Công nghiệp, xây dựng	311330	212369	288373	285106	203813	269411	263603	182926	231358	209878	148122	195261
B. Khai khoáng	92430	38321	76616	61572	38401	55332	57854	36598	47018	35622	21117	29585
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	135401	105779	135792	139039	95827	134490	122818	79624	111286	107864	73356	105980
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n- ớc nóng, hơi n- ớc	21292	17945	21370	18560	14400	16950	22026	17625	21647	12633	7577	12224
E. Cung cấp n- ớc; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	10527	4882	9656	5201	2961	5646	2679	979	2601	2453	568	2280
F. Xây dựng	51679	45443	44940	60735	52224	56992	58226	48101	48807	51306	45505	45193

12. (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA HỢP TÁC XÃ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2011			2010			2009			2008		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm
	Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ		Tổng số	Trong đó: Thuế tiêu thụ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Dịch vụ	1013812	642229	947970	885652	515390	813191	826336	378016	579066	546425	382463	533990
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	585784	355801	562949	456117	267968	431957	362999	248257	361716	322923	270085	321127
H. Vận tải kho bãi	294176	252178	255887	310134	220329	274562	165928	103218	153467	152021	98553	148078
I. Dịch vụ l- u trú và ăn uống	4697	4248	4278	1840	1577	1860	6872	6615	6614	3081	2566	2824
J. Thông tin và truyền thông	7	6	8							34	28	44
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	112192	20881	104515	80903	8771	72632	259836	4957	31824	53890	2612	49482
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	8900	4542	8808	26597	10572	23641	20567	10231	17221	9113	4951	7288
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	865	776	779	1559	1002	1334	1465	1121	1230	1278	869	1228
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5635	2663	9366	6922	4202	5706	6906	2960	6200	2968	1901	2768
P. Giáo dục và đào tạo	118	111	117	187	175	115	85	46	77	9	2	9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	134	91	118	23	2	36	87	69	78	87	57	80
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	304	260	291	45	27	50	262	175	197	105	79	101
S. Hoạt động dịch vụ khác	1001	672	855	1325	766	1299	1330	367	441	917	761	961

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC HỢP TÁC XÃ GIAI ĐOẠN 2008-2011

**Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. TRẦN HỮU THỰC**

**Biên tập:
NGUYỄN VĂN ANH
THÚY HÀNG - THÚY QUỲNH**

**Trình bày:
PHÒNG SẢN XUẤT**

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 473 714

Website: nxbthongke.com.vn

E-mail: nxbtk@gso.gov.vn; xuatbanthongke@gmail.com

In 300 cuốn khổ 16 x 24 cm tại: Nhà xuất bản Thống kê
Giấy phép xuất bản số 95-2013/CXB/8.2-01/TK
In xong và nộp l- u chiều quý II năm 2013.